

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và  
các công ty con**

**Báo cáo tài chính quý cho giai đoạn  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 6 tháng 8 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Lars Kjaer  
Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen  
Ông Seokhee Won

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch hội đồng quản trị

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn                |  | Công ty                 |  |
|--|------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|--|
|  |            |             | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                         |  |                         |  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>16.709.473</b>       | <b>16.428.327</b>                      | <b>1.779.993</b>        | <b>7.247.661</b>                       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>8.324.476</b>        | <b>5.166.415</b>                       | <b>1.103.659</b>        | <b>517.251</b>                         |
| Tiền   | 111        |             | 918.656                 | 302.970                                | 17.769                  | 9.901                                  |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 7.405.820               | 4.863.445                              | 1.085.890               | 507.350                                |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> | <b>12</b>   | <b>293.990</b>          | <b>4.042.212</b>                       | <b>287.890</b>          | <b>239.614</b>                         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        |             | 293.990                 | 4.042.212                              | 287.890                 | 239.614                                |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> | <b>6</b>    | <b>3.126.527</b>        | <b>5.227.550</b>                       | <b>316.523</b>          | <b>6.420.798</b>                       |
| Phải thu khách hàng  | 131        |             | 878.130                 | 4.346.998                              | 19.421                  | 3.072.190                              |
| Trả trước cho người bán  | 132        |             | 872.866                 | 341.231                                | 139.931                 | 134.636                                |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135        |             | 762.400                 | -                                      | -                       | 2.172.320                              |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        |             | 641.598                 | 527.770                                | 157.171                 | 1.041.652                              |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137        |             | (28.589)                | (2.064)                                | -                       | -                                      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 139        |             | 122                     | 13.615                                 | -                       | -                                      |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>4.417.969</b>        | <b>1.604.854</b>                       | <b>-</b>                | <b>-</b>                               |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 4.434.592               | 1.627.172                              | -                       | -                                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (16.623)                | (22.318)                               | -                       | -                                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>546.511</b>          | <b>387.296</b>                         | <b>71.921</b>           | <b>69.998</b>                          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 79.536                  | 70.227                                 | 974                     | 396                                    |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 445.579                 | 295.726                                | 52.859                  | 50.380                                 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153        |             | 21.396                  | 21.343                                 | 18.088                  | 19.222                                 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn                |  | Công ty                 |  |
|---|------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|--|
|   |            |             | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>55.140.227</b>       | <b>36.536.773</b>                      | <b>22.431.116</b>       | <b>17.399.699</b>                      |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> | <b>6</b>    | <b>10.432.139</b>       | <b>1.447.633</b>                       | <b>7.908.358</b>        | <b>5.025.630</b>                       |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                   | 215        |             | 8.563.114               | -                                      | 4.773.374               | 2.283.927                              |
| Phải thu dài hạn khác   | 216        |             | 1.869.025               | 1.447.633                              | 3.134.984               | 2.741.703                              |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>26.998.134</b>       | <b>20.253.476</b>                      | <b>3.626</b>            | <b>9.443</b>                           |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | 8           | 19.965.062              | 18.409.913                             | 2.429                   | 7.172                                  |
| Nguyên giá  | 222        |             | 22.597.132              | 19.887.100                             | 20.899                  | 20.759                                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223        |             | (2.632.070)             | (1.477.187)                            | (18.470)                | (13.587)                               |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                       | 224        | 9           | 31.407                  | 44.867                                 | -                       | -                                      |
| Nguyên giá  | 225        |             | 67.300                  | 67.300                                 | -                       | -                                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 226        |             | (35.893)                | (22.433)                               | -                       | -                                      |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227        | 10          | 7.001.665               | 1.798.696                              | 1.197                   | 2.271                                  |
| Nguyên giá  | 228        |             | 7.906.859               | 2.262.894                              | 4.532                   | 4.532                                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229        |             | (905.194)               | (464.198)                              | (3.335)                 | (2.261)                                |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b> | <b>11</b>   | <b>5.480.035</b>        | <b>3.811.051</b>                       | <b>-</b>                | <b>-</b>                               |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242        |             | 5.480.035               | 3.811.051                              | -                       | -                                      |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>9.144.883</b>        | <b>8.745.176</b>                       | <b>14.515.337</b>       | <b>12.322.338</b>                      |
| Đầu tư vào các công ty con                                    | 251        |             | -                       | -                                      | 6.526.105               | 3.389.914                              |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 252        |             | 9.124.149               | 8.601.126                              | 7.989.232               | 8.932.424                              |
| Đầu tư vào các công ty khác                                   | 253        |             | 21.646                  | -                                      | -                       | -                                      |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn          | 254        |             | (912)                   | -                                      | -                       | -                                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 255        |             | -                       | 144.050                                | -                       | -                                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b> |             | <b>3.085.036</b>        | <b>2.279.437</b>                       | <b>3.795</b>            | <b>42.288</b>                          |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261        | 13          | 2.042.622               | 1.369.592                              | 3.795                   | 42.288                                 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262        |             | 213.737                 | 117.491                                | -                       | -                                      |
| Lợi thế thương mại  | 269        | 14          | 828.677                 | 792.354                                | -                       | -                                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                      | <b>270</b> |             | <b>71.849.700</b>       | <b>52.965.100</b>                      | <b>24.211.109</b>       | <b>24.647.360</b>                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số                                | Thuyết minh | Tập đoàn                |  | Công ty                 |  |
|--------------------------------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|--|
|                                      |             | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                     |             |                         |  |                         |  |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b>  | <b>44.740.654</b>       | <b>31.039.961</b>                      | <b>7.093.306</b>        | <b>7.116.242</b>                       |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b>  | <b>15.005.196</b>       | <b>11.796.756</b>                      | <b>3.104.584</b>        | <b>2.341.101</b>                       |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311         | 2.419.059               | 999.340                                | 240                     | 1.451                                  |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312         | 139.989                 | 35.786                                 | -                       | -                                      |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước     | 313         | 504.532                 | 962.550                                | -                       | 1.127                                  |
| Phải trả nhân viên                   | 314         | 257.716                 | 258                                    | -                       | -                                      |
| Chi phí phải trả                     | 315         | 2.875.921               | 1.862.531                              | 147.891                 | 215.239                                |
| Phải trả khác                        | 319         | 398.473                 | 1.866.738                              | 111.611                 | 1.555.324                              |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn    | 320         | 8.366.625               | 6.042.278                              | 2.844.842               | 567.960                                |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322         | 42.881                  | 27.275                                 | -                       | -                                      |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>             | <b>330</b>  | <b>29.735.458</b>       | <b>19.243.205</b>                      | <b>3.988.722</b>        | <b>4.775.141</b>                       |
| Phải trả người bán dài hạn           | 331         | 75.845                  | -                                      | -                       | -                                      |
| Nợ dài hạn khác                      | 337         | 97.813                  | 177.901                                | -                       | 75.141                                 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn     | 338         | 27.253.112              | 17.521.970                             | 3.988.722               | 4.700.000                              |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341         | 1.692.753               | 932.787                                | -                       | -                                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn            | 342         | 615.935                 | 610.547                                | -                       | -                                      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số  | Thuyết minh | Tập đoàn                |  | Công ty                 |  |
|--|-------------|-------------------------|--|-------------------------|--|
|  |             | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                | <b>400</b>  | <b>27.109.046</b>       | <b>21.925.139</b>                      | <b>17.117.803</b>       | <b>17.531.118</b>                      |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>27.109.046</b>       | <b>21.925.139</b>                      | <b>17.117.803</b>       | <b>17.531.118</b>                      |
| Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         | 7.467.179               | 7.358.081                              | 7.467.179               | 7.358.081                              |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a        | 7.467.179               | 7.358.081                              | 7.467.179               | 7.358.081                              |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         | 9.631.106               | 9.631.164                              | 9.631.106               | 9.631.164                              |
| Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414         | (9.045.049)             | (9.045.049)                            | (1.488.972)             | (1.488.972)                            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421         | 8.561.380               | 7.071.887                              | 1.508.490               | 2.030.845                              |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm trước | 421a        | 7.069.066               | 5.991.718                              | 2.030.845               | (1.206.546)                            |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay   | 421b        | 1.492.314               | 1.080.169                              | (522.355)               | 3.237.391                              |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 429         | 10.494.430              | 6.909.056                              | -                       | -                                      |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>          | <b>440</b>  | <b>71.849.700</b>       | <b>52.965.100</b>                      | <b>24.211.109</b>       | <b>24.647.360</b>                      |

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập

Người duyệt





Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Tập đoàn**

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2015                   | Từ 1/10/2014                                    | Từ 1/1/2015                    | Từ 1/1/2014                                     |
|-------|-------------|--------------------------------|---|--------------------------------|---|
|       |             | đến<br>31/12/2015<br>Triệu VND | đến<br>31/12/2014<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | đến<br>31/12/2015<br>Triệu VND | đến<br>31/12/2014<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| 01    | 23          | 11.772.187                     | 5.357.259                                       | 31.324.871                     | 16.377.834                                      |
| 02    | 23          | 272.416                        | 91.361  | 696.461                        | 257.940   |
| 10    | 23          | 11.499.771                     | 5.265.898                                       | 30.628.410                     | 16.119.894                                      |
| 11    | 24          | 7.811.393                      | 2.999.751                                       | 20.819.786                     | 9.703.190                                       |
| 20    |             | 3.688.378                      | 2.266.147                                       | 9.808.624                      | 6.416.704                                       |
| 21    | 25          | 482.448                        | 1.218.176                                       | 1.382.303                      | 1.570.967                                       |
| 22    | 26          | 726.773                        | 424.546   | 2.714.701                      | 1.710.991                                       |
| 23    |             | 725.717                        | 377.862   | 2.407.305                      | 1.464.722                                       |
| 24    | 27          | 120.258                        | (46.003)  | 499.017                        | (53.061)  |
| 25    |             | 1.406.512                      | 810.775   | 4.044.357                      | 2.672.111                                       |
| 26    |             | 512.093                        | 284.200   | 1.664.517                      | 1.048.358                                       |
| 30    |             | 1.645.706                      | 1.918.799                                       | 3.266.369                      | 2.503.150                                       |
| 31    | 28          | 2.407                          | 265.686   | 34.513                         | 305.437   |
| 32    | 29          | 13.513                         | 26.931  | 74.153                         | 68.856  |
| 40    |             | (11.106)                       | 238.755   | (39.640)                       | 236.581   |
| 50    |             | 1.634.600                      | 2.157.554                                       | 3.226.729                      | 2.739.731                                       |
| 51    |             | 316.410                        | 586.952   | 817.534                        | 958.677   |
| 52    |             | (42.977)                       | (277.750)                                       | (118.055)                      | (255.988)                                       |
| 60    |             | 1.361.167                      | 1.848.352                                       | 2.527.250                      | 2.037.042                                       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Tập đoàn**

| Mã số | Thuyết minh   | Từ 1/10/2015     | Từ 1/10/2014     | Từ 1/1/2015      | Từ 1/1/2014      |
|-------|---|------------------|------------------|------------------|------------------|
|       |   | đến 31/12/2015   | đến 31/12/2014   | đến 31/12/2015   | đến 31/12/2014   |
|       |   | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND        |
|       |   |                  | Phân loại lại    |                  | Phân loại lại    |
|       | <b>Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52)<br/>(mang từ trang trước sang)</b> | <b>1.361.167</b> | <b>1.848.352</b> | <b>2.527.250</b> | <b>2.037.042</b> |
|       | <b>Phân bổ cho:</b>   |                  |                  |                  |                  |
|       | Chủ sở hữu của Công ty  | 893.925          | 1.385.475        | 1.478.292        | 1.080.169        |
|       | Cổ đông không kiểm soát   | 467.242          | 462.877          | 1.048.958        | 956.873          |
|       | <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |                  |                  |                  |                  |
|       | Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70               | 30               | 1.188            | 1.855            |
|       |   |                  |                  | 1.965            | 1.447            |

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

| <u>Tập đoàn</u>   | Mã số     | Giá định <sup>(1)</sup>                  |   |   |  |
|---|-----------|--|---|---|--|
|   |           | Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| Tổng doanh thu  | 01        | 11.772.187                               | 5.357.259   | 31.324.871                              | 16.377.834   |
| Các khoản giảm trừ  | 02        | 272.416                                  | 91.361  | 696.461                                 | 257.940  |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>   | <b>10</b> | <b>11.499.771</b>                        | <b>5.265.898</b>  | <b>30.628.410</b>                       | <b>16.119.894</b>  |
| Giá vốn hàng bán  | 11        | 7.770.518                                | 2.959.683   | 20.662.241                              | 9.536.767  |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> | <b>3.729.253</b>                         | <b>2.306.215</b>  | <b>9.966.169</b>                        | <b>6.583.127</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 482.448                                  | 1.218.176   | 1.382.303                               | 1.570.967  |
| Chi phí tài chính   | 22        | 726.773                                  | 424.546   | 2.714.701                               | 1.656.309  |
| Lợi nhuận từ các công ty liên kết   | 24        | 120.258                                  | 119.824   | 499.017                                 | 610.246  |
| Chi phí bán hàng  | 25        | 1.406.512                                | 810.775   | 4.044.357                               | 2.672.111  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 343.784                                  | 221.556   | 1.116.822                               | 817.897  |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> | <b>1.854.890</b>                         | <b>2.187.338</b>  | <b>3.971.609</b>                        | <b>3.618.023</b>   |
| Thu nhập khác   | 31        | 2.407                                    | 265.686   | 34.513                                  | 305.437  |
| Chi phí khác  | 32        | 13.513                                   | 32.176  | 74.153                                  | 68.855   |
| <b>Kết quả của các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> | <b>(11.106)</b>                          | <b>233.510</b>  | <b>(39.640)</b>                         | <b>236.582</b>   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>  | <b>50</b> | <b>1.843.784</b>                         | <b>2.420.848</b>  | <b>3.931.969</b>                        | <b>3.854.605</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành   | 51        | 316.410                                  | 586.952   | 817.534                                 | 958.677  |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại  | 52        | (14.948)                                 | (267.722)   | (25.244)                                | (220.302)  |
| <b>Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52)<br/>(mang sang trang sau)</b>                      | <b>60</b> | <b>1.542.322</b>                         | <b>2.101.618</b>  | <b>3.139.679</b>                        | <b>3.116.230</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

| Tập đoàn  | Mã số     | Giá định <sup>(1)</sup>                  |   |   |  |
|---|-----------|--|---|---|--|
|   |           | Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| <b>Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52)<br/>(mang từ trang trước sang)</b> | <b>60</b> | <b>1.542.322</b>                         | <b>2.101.618</b>  | <b>3.139.679</b>                        | <b>3.116.230</b>   |
| <b>Phân bổ cho:</b>   |           |  |   |   |  |
| Chủ sở hữu của Công ty  | 61        | 1.006.586                                | 1.604.226   | 1.908.119                               | 1.997.676  |
| Cổ đông không kiểm soát   | 62        | 535.736                                  | 497.392   | 1.231.560                               | 1.118.554  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |           |  |   |   |  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 1.338                                    | 2.148   | 2.536                                   | 2.675  |

- (1) Số liệu giá định, cho mỗi kỳ báo cáo và kỳ so sánh tương ứng, được tính toán bằng cách loại bỏ tác động của các khoản phân bổ lợi thế thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình phát sinh từ các thương vụ M&A của Tập đoàn trong quá khứ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty**

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2015   | Từ 1/10/2014   | Từ 1/1/2015    | Từ 1/1/2014    |
|-------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|       |             | đến 31/12/2015 | đến 31/12/2014 | đến 31/12/2015 | đến 31/12/2014 |
|       |             | Triệu VND      | Triệu VND      | Triệu VND      | Triệu VND      |
|       |             |                | Phân loại lại  |                | Phân loại lại  |
| 01    | 23          | -              | -              | -              | -              |
| 02    | 23          | -              | -              | -              | -              |
| 10    | 23          | -              | -              | -              | -              |
| 11    | 24          | -              | -              | -              | -              |
| 20    |             | -              | -              | -              | -              |
|       | 21          | 161.309        | 448.219        | 678.580        | 4.259.505      |
|       | 22          | 156.261        | 172.177        | 626.779        | 922.574        |
|       | 23          | 153.930        | 165.284        | 623.115        | 909.287        |
|       | 26          | 16.270         | 16.875         | 583.219        | 106.550        |
| 30    |             | (11.222)       | 259.167        | (531.418)      | 3.230.381      |
| 31    | 28          | -              | 22             | 9.113          | 8.443          |
| 32    | 29          | -              | -              | 50             | 1.433          |
| 40    |             | -              | 22             | 9.063          | 7.010          |
| 50    |             | (11.222)       | 259.189        | (522.355)      | 3.237.391      |
| 51    |             | -              | -              | -              | -              |
| 52    |             | -              | -              | -              | -              |
| 60    |             | (11.222)       | 259.189        | (522.355)      | 3.237.391      |

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã Thuyết<br>số minh  | <u>Tập đoàn</u>                  |                                  | <u>Công ty</u>                   |                                  |                    |
|---|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------|
|   | Từ 1/1/2015<br>đến<br>31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến<br>31/12/2014 | Từ 1/1/2015<br>đến<br>31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến<br>31/12/2014 |                    |
|   | Triệu VND                        | Triệu VND                        | Triệu VND                        | Triệu VND                        |                    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |                    |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế   | 01                               | 3.226.729                        | 2.739.731                        | (522.355)                        | 3.237.391          |
| <b>Điều chỉnh cho</b>   |                                  |                                  |                                  |                                  |                    |
| Khấu hao và phân bổ   | 02                               | 1.822.973                        | 1.120.817                        | 5.957                            | 12.185             |
| Các khoản dự phòng  | 03                               | 146.101                          | 64.376                           | -                                | -                  |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | 04                               | 14.635                           | 49.068                           | -                                | (121)              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05                               | (1.469.602)                      | (1.456.863)                      | (675.979)                        | (4.255.696)        |
| Chi phí lãi vay và duy trì hạn mức vay  | 06                               | 2.668.504                        | 1.464.722                        | 623.116                          | 909.287            |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>                        | <b>6.409.340</b>                 | <b>3.981.851</b>                 | <b>(569.261)</b>                 | <b>(96.954)</b>    |
| <b>(Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản khác</b>                           | <b>09</b>                        | <b>(22.166)</b>                  | <b>(202.202)</b>                 | <b>509.476</b>                   | <b>(1.510.445)</b> |
| <b>Giảm/(tăng) hàng tồn kho</b>   | <b>10</b>                        | <b>280.185</b>                   | <b>(609.978)</b>                 | <b>-</b>                         | <b>-</b>           |
| <b>Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác</b>                                | <b>11</b>                        | <b>1.379.970</b>                 | <b>(685.798)</b>                 | <b>1.574</b>                     | <b>1.396.875</b>   |
| <b>Giảm khoản trả trước</b>   | <b>12</b>                        | <b>77.453</b>                    | <b>201.979</b>                   | <b>2.637</b>                     | <b>11.179</b>      |
|   |                                  | <b>8.124.782</b>                 | <b>2.685.852</b>                 | <b>(55.574)</b>                  | <b>(199.345)</b>   |
| <b>Tiền lãi vay đã trả</b>  | <b>14</b>                        | <b>(2.696.502)</b>               | <b>(1.734.103)</b>               | <b>(687.169)</b>                 | <b>(812.331)</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</b>  | <b>15</b>                        | <b>(1.309.338)</b>               | <b>(562.747)</b>                 | <b>-</b>                         | <b>-</b>           |
| <b>Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>17</b>                        | <b>(6.430)</b>                   | <b>(55.855)</b>                  | <b>-</b>                         | <b>-</b>           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b>                        | <b>4.112.512</b>                 | <b>333.147</b>                   | <b>(742.743)</b>                 | <b>(1.011.676)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã<br>số                                   | Thuyết<br>minh  | Tập đoàn           |                    | Công ty            |                    |                 |
|--|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|  |   | Từ 1/1/2015<br>đến | Từ 1/1/2014<br>đến | Từ 1/1/2015<br>đến | Từ 1/1/2014<br>đến |                 |
|  |   | 31/12/2015         | 31/12/2014         | 31/12/2015         | 31/12/2014         |                 |
|  |   | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND          |                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> |   |                    |                    |                    |                    |                 |
|  | Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                  | 21                 | (4.307.165)        | (2.708.702)        | (140)              | (1.411)         |
|  | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác          | 22                 | 4.885              | 32.300             | -                  | 23.183          |
|  | Tiền chi cho vay  | 23                 | (56.410.067)       | (26.000.830)       | (1.341.586)        | (2.061.325)     |
|  | Tiền thu hồi cho vay  | 24                 | 51.582.340         | 24.685.669         | 766.183            | 647.042         |
|  | Chi tiền đầu tư vào công ty con và công ty liên kết                   | 25                 | (3.708.235)        | (1.174.308)        | (4.638.251)        | -               |
|  | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 26                 | 3.536.943          | 55.938             | 3.978.335          | 818.000         |
|  | Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư | 27                 | 889.259            | 434.094            | 878.693            | 559.159         |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b>          | <b>(8.412.040)</b> | <b>(4.675.839)</b> | <b>(356.766)</b>   | <b>(15.352)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã Thuyết<br>số minh | Tập đoàn                         |                                  | Công ty                          |                                  |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                      | Từ 1/1/2015<br>đến<br>31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến<br>31/12/2014 | Từ 1/1/2015<br>đến<br>31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến<br>31/12/2014 |
|                      | Triệu VND                        | Triệu VND                        | Triệu VND                        | Triệu VND                        |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |           |                  |                  |                  |                  |
|--|-----------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con | 31        | 234.953          | 507.943          | 109.040          | -                |
| Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn  | 33        | 38.381.333       | 21.843.111       | 4.819.000        | 735.000          |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (30.449.938)     | (16.929.786)     | (3.242.119)      | (570.000)        |
| Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con                            | 36        | (718.893)        | (1.609.284)      | -                | -                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>7.447.455</b> | <b>3.811.984</b> | <b>1.685.921</b> | <b>165.000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> | <b>3.147.927</b> | <b>(530.708)</b> | <b>586.412</b>   | <b>(862.028)</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 5.166.415        | 5.698.563        | 517.251          | 1.379.279        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền          | 61        | 10.134           | (1.440)          | (4)              | -                |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                      | <b>70</b> | <b>8.324.476</b> | <b>5.166.415</b> | <b>1.103.659</b> | <b>517.251</b>   |

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

**(a) Công ty con**

**(i) Công ty con trực tiếp**

| Số thứ tự | Tên công ty  | Hoạt động chính | Phần trăm lợi ích kinh tế tại |          |
|-----------|--|-----------------|-------------------------------|----------|
|           |  |                 | 31/12/2015                    | 1/1/2015 |
| 1         | Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings                                  | Tư vấn quản lý  | 100%                          | 100%     |
| 2         | Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San)      | Tư vấn quản lý  | 99,9%                         | 99,9%    |
| 3         | Công ty TNHH Masan Nutri-Science (“MNS”) (trước đây là công ty TNHH Sam Kim) (***) | Tư vấn quản lý  | 99,9%                         | -        |

**(ii) Công ty con gián tiếp**

| Số thứ tự | Tên công ty   | Hoạt động chính                  | Phần trăm lợi ích kinh tế tại |          |
|-----------|---|----------------------------------|-------------------------------|----------|
|           |   |                                  | 31/12/2015                    | 1/1/2015 |
| 1         | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery   | Tư vấn quản lý                   | 100%                          | 100%     |
| 2         | Công ty TNHH Masan Master Brewer (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka)                         | Kinh doanh bia và nước giải khát | 100%                          | 100%     |
| 3         | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (trước đây là Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên) | Sản xuất bia và nước giải khát   | 100%                          | 99,9%    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Số thứ tự | Tên công ty   | Hoạt động chính                                  | Phần trăm lợi ích kinh tế tại |          |
|-----------|---|--|-------------------------------|----------|
|           |   |  | 31/12/2015                    | 1/1/2015 |
| 4         | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (*)  | Kinh doanh bia và nước giải khát                 | 100%                          | -        |
| 5         | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (*)  | Kinh doanh bia và nước giải khát                 | 100%                          | -        |
| 6         | Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San)                   | Kinh doanh và phân phối                          | 77,8%                         | 78,4%    |
| 7         | Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San)     | Kinh doanh Thực phẩm                             | 77,8%                         | 78,4%    |
| 8         | Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San) | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền                 | 77,8%                         | 78,4%    |
| 9         | Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến   | Sản xuất nước chấm                               | 77,8%                         | 78,4%    |
| 10        | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD)                   | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền                 | 77,8%                         | 78,4%    |
| 11        | Công ty Cổ phần Ma San PQ   | Sản xuất nước chấm                               | 73,5%                         | 74,0%    |
| 12        | Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa   | Sản xuất đồ uống                                 | 41,4%                         | 41,7%    |
| 13        | Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hào  | Sản xuất đồ uống                                 | 49,7%                         | 50,1%    |
| 14        | Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha   | Sản xuất đồ uống                                 | 49,7%                         | 50,1%    |
| 15        | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage  | Kinh doanh và sản xuất nước giải khát            | 77,8%                         | 78,4%    |
| 16        | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN  | Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát | 77,8%                         | 78,4%    |
| 17        | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB  | Sản xuất mì ăn liền và đồ uống                   | 77,8%                         | 78,4%    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Số thứ tự | Tên công ty   | Hoạt động chính                                     | Phần trăm lợi ích kinh tế tại |          |
|-----------|---|---|-------------------------------|----------|
|           |   |   | 31/12/2015                    | 1/1/2015 |
| 18        | Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (*)  | Sản xuất và kinh doanh gia vị, thực phẩm dinh dưỡng | 77,8%                         | -        |
| 19        | Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (**)   | Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng                       | 77,8%                         | -        |
| 20        | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (****)   | Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng                       | 50,6%                         | -        |
| 21        | Công ty TNHH Mapleleaf (*)  | Tư vấn quản lý                                      | 100%                          | -        |
| 22        | Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San   | Tư vấn quản lý                                      | 72,7%                         | 74,1%    |
| 23        | Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên                                     | Tư vấn quản lý                                      | 72,7%                         | 74,1%    |
| 24        | Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên                                  | Tư vấn quản lý                                      | 72,7%                         | 74,1%    |
| 25        | Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo   | Khai thác và chế biến quặng                         | 72,7%                         | 74,1%    |
| 26        | Công ty TNHH tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck LLC                                    | Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm          | 37,1%                         | 37,8%    |
| 27        | Công ty TNHH Kenji ("Kenji") (***)  | Tư vấn quản lý                                      | 99,9%                         | -        |
| 28        | Công ty TNHH Shika ("Shika") (***)  | Tư vấn quản lý                                      | 99,9%                         | -        |
| 29        | Công ty Cổ Phần Meiji ("Meiji") (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Agri) (***)               | Tư vấn quản lý                                      | 99,9%                         | -        |
| 30        | Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("Anco") (***)                                 | Đạm động vật  | 70,0%                         | -        |
| 31        | Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế ("Anco Vĩnh Long") (***)                       | Đạm động vật  | 70,0%                         | -        |
| 32        | Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("Anco Bình Định") (***) | Đạm động vật  | 70,0%                         | -        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Số thứ tự | Tên công ty   | Hoạt động chính | Phần trăm lợi ích kinh tế tại |          |
|-----------|---|-----------------|-------------------------------|----------|
|           |   |                 | 31/12/2015                    | 1/1/2015 |
| 33        | Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên ("Anco Thái Nguyên") (***)              | Đạm động vật    | 70,0%                         | -        |
| 34        | Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang ("Anco Tiền Giang") (***) | Đạm động vật    | 70,0%                         | -        |
| 35        | Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("Anco Nghệ An") (***)       | Đạm động vật    | 70,0%                         | -        |
| 36        | Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("Anco Hậu Giang") (***)   | Đạm động vật    | 70,0%                         | -        |
| 37        | Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco") (***)                           | Đạm động vật    | 68,6%                         | -        |
| 38        | Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ") (***)                         | Đạm động vật    | 68,6%                         | -        |
| 39        | Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định") (***)                       | Đạm động vật    | 68,6%                         | -        |
| 40        | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi ("Toàn Lợi") (***)                                 | Đạm động vật    | 68,6%                         | -        |

(\*) Trong kỳ kế toán, những công ty con này đã được thành lập và kiểm soát gián tiếp bởi Tập đoàn.

(\*\*) Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại 99,9% vốn sở hữu trong Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF") thông qua MSF với khoản thanh toán là 200.000 triệu VND không bao gồm chi phí giao dịch. Do đó, SNF gián tiếp trở thành công ty con của Tập đoàn thông qua MSF.

(\*\*\*) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS với tổng khoản thanh toán là 2.192.690 triệu VND bao gồm phí giao dịch. MNS nắm giữ 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Kenji, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Shika, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Meiji, 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Anco và 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Proconco. Giao dịch này dẫn đến Kenji, Shika, Meiji, Anco và Proconco trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Anco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An. Giao dịch này dẫn đến Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco.

Proconco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi. Giao dịch này dẫn đến Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Proconco.

Trong tháng 8 và tháng 9 năm 2015, Proconco mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, các giao dịch này đã làm lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco tăng từ 52,1% lên 65,8%.

Trong tháng 12 năm 2015, Kenji mua thêm 4.412.628 cổ phiếu của Proconco từ cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này đã làm lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco tăng từ 65,8% lên 68,6%.

(\*\*\*\*) Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”) đã hoàn tất giao dịch mua lại 65% cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”) vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, thông qua Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”). Do kết quả từ giao dịch này, QNW trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi MSC thông qua MSB.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

**(b) Công ty liên kết**

**(i) Công ty liên kết trực tiếp**

| Số thứ tự | Tên công ty   | Hoạt động chính | Phần trăm lợi ích kinh tế tại |          |
|-----------|---|-----------------|-------------------------------|----------|
|           |   |                 | 31/12/2015                    | 1/1/2015 |
| 1         | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*) | Ngân hàng       | 19,5%                         | 19,5%    |

(\*) Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,6% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành, trong đó, 4,5% được nắm giữ bởi công ty con gián tiếp của Tập đoàn là Công ty TNHH Mapleleaf) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank trong đó Công ty đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Công ty liên kết gián tiếp**

| Số thứ tự | Tên công ty   | Hoạt động chính                        | Phần trăm lợi ích kinh tế tại |          |
|-----------|---|--|-------------------------------|----------|
|           |   |  | 31/12/2015                    | 1/1/2015 |
| 1         | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholímex (“Cholímex”)                             | Sản xuất và mua bán thực phẩm          | 32,8%                         | 32,8%    |
| 2         | Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào (“Tào Vĩnh Hào”) (trước đây là “Tào Vĩnh Hào”) | Sản xuất và mua bán mỹ phẩm            | -                             | 30,0%    |
| 3         | Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)                            | Sản xuất bao bì                        | 25,0%                         | -        |
| 4         | Công ty Cổ phần Lộc Khang (“Lộc Khang”)                                     | Sản xuất bột cà và kinh doanh nông sản | 26,2%                         | -        |
| 5         | Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình (“Abattoir”)                             | Chế biến bấp ép dùn                    | 25,0%                         | -        |
| 6         | Công ty Cổ phần Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại Đồng Nai (“ĐN Manu”)        | Kinh doanh nông sản và dịch vụ         | 21,3%                         | -        |

**2. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính theo sau.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(i) Cơ sở kế toán chung**

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(ii) Cơ sở hợp nhất**

***Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung***

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã căn nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giá định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

***Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung***

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(iii) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(iv) Các công ty liên kết, liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Việc mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

**(b) Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu từ khách hàng, khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty và các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động. Khi Công ty hoặc công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi số của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi số của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 30 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê    | 3 - 5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 - 10 năm |

**(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

**(j) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bán quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 19 năm.

**(vi) Quyền khai thác mỏ**

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng**

Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng bao gồm chi phí phát sinh để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo có được quyền khai thác này. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 18 đến 30 năm.

**(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Tài sản khai khoáng**

Tài sản khai khoáng bao gồm:

- Chi phí thăm dò, thăm định và phát triển được vốn hóa (bao gồm quy trình bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) đối với các tài sản hiện đang sản xuất được vốn hóa; và
- Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được đề cập dưới đây trong ‘Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển’);

*Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bốc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(ii) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(iv) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

**(v) Trục in, công cụ và dụng cụ**

Trục in, công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Chi phí vay**

Chi phí hình thành khoản cho vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

**(m) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(n) Phải trả thương mại và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo nguyên giá.

**(o) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Quyền khai thác mỏ**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**(ii) Phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(iii) Chiết khấu bán hàng**

Dự phòng cho chương trình khuyến mãi dài hạn chủ yếu liên quan đến hàng hóa đã bán trong kỳ kế toán. Chương trình này sẽ được quyết toán trong 2 năm và được hoàn trả trong năm thứ ba. Dự phòng chiết khấu bán hàng được lập dựa trên doanh số bán hàng thực tế lũy kế và tỷ lệ chiết khấu cụ thể tương ứng.

**(iv) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(p) Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

Biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán lợi ích vốn chủ sở hữu và các giao dịch có liên quan đến công cụ vốn trước đây được ghi nhận trong Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn khác được phân loại lại thành vốn khác của chủ sở hữu.

**(s) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được phê duyệt bởi khách hàng dựa trên các điều khoản hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Doanh thu tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, lãi từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### **4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh**

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Dạm động vật
- Khác: khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, dịch vụ tài chính

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

|                                | Thực phẩm và đồ uống                    |   | Đạm động vật                            |   | Khác                                    |   | Tổng                                    |   |
|--------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
|                                | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014<br>Triệu VND |
| Doanh thu của bộ phận          | 13.916.891                              | 13.294.163                              | 14.053.644                              | -                                       | 2.657.875                               | 2.825.731                               | 30.628.410                              | 16.119.894                              |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận      | 6.095.487                               | 5.645.810                               | 2.916.623                               | -                                       | 796.514                                 | 770.894                                 | 9.808.624                               | 6.416.704                               |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 2.049.331                               | 2.666.839                               | 769.791                                 | 194.773                                 | 174.225                                 | (357.790)                               | 2.993.347                               | 2.503.822                               |
| Chi phí không phân bổ          |   |   |   |   |   |   | (466.097)                               | (466.780)                               |
| Lợi nhuận thuần                |   |   |   |   |   |   | 2.527.250                               | 2.037.042                               |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn xem xét rằng Tập đoàn chỉ hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam với các cơ sở hoạt động, các khoản đầu tư và hầu như toàn bộ doanh thu đều phát sinh tại Việt Nam. Tuy nhiên, bộ phận kinh doanh khai thác mỏ và chế biến khoáng sản của Tập đoàn có nền tảng là khách hàng trên toàn cầu. Hơn nữa, quan hệ đối tác chiến lược với Singha Asia Holding Pte Ltd được công bố vào tháng 12 năm 2015 sẽ mở rộng thị trường kinh doanh của Tập đoàn ra các nước lân cận như Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>Tập đoàn</b>   |                  | <b>Công ty</b>    |                  |
|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                            | <b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b>  | <b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b>  |
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| Tiền mặt                   | 8.379             | 1.432            | 150               | 124              |
| Tiền gửi ngân hàng         | 909.225           | 301.538          | 17.619            | 9.777            |
| Tiền đang chuyển           | 1.052             | -                | -                 | -                |
| Các khoản tương đương tiền | 7.405.820         | 4.863.445        | 1.085.890         | 507.350          |
|                            | <b>8.324.476</b>  | <b>5.166.415</b> | <b>1.103.659</b>  | <b>517.251</b>   |

**6. Các khoản phải thu**

Phải thu khác bao gồm:

|   | <b>Tập đoàn</b>   |                      | <b>Công ty</b>    |                      |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|   | <b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b>      | <b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b>      |
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>     |
|   |                   | <b>Phân loại lại</b> |                   | <b>Phân loại lại</b> |
| <b>Phải thu từ cho vay – ngắn hạn</b>     |                   |                      |                   |                      |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác | 762.400           | -                    | -                 | -                    |
| Phải thu từ các công ty con               | -                 | -                    | -                 | 2.172.320            |
| <b>Phải thu từ cho vay – dài hạn</b>      |                   |                      |                   |                      |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác | 8.563.114         | -                    | -                 | -                    |
| Phải thu từ các công ty con               | -                 | -                    | 4.773.374         | 2.283.927            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | <u>Tập đoàn</u>         |  | <u>Công ty</u>          |  |
|---|-------------------------|--|-------------------------|--|
|   | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                               |                         |  |                         |  |
| Phải thu từ bán các khoản bồi thường                        | 256.200                 | 256.200                                | -                       | -                                      |
| Phải thu phí thương mại từ các công ty liên quan            | 142.244                 | 142.244                                | 142.244                 | 996.348                                |
| Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi              | 17.167                  | 64.972                                 | 2.905                   | 3.398                                  |
| Tạm ứng   | 5.859                   | 31.992                                 | -                       | -                                      |
| Ký quỹ ngắn hạn   | 63.570                  | 5.036                                  | -                       | -                                      |
| Phải thu từ các dịch vụ                                     | 11.547                  | 11.547                                 | 11.547                  | 11.547                                 |
| Phải thu khác   | 145.011                 | 15.779                                 | 475                     | 30.359                                 |
|   | <b>641.598</b>          | <b>527.770</b>                         | <b>157.171</b>          | <b>1.041.652</b>                       |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn khác</b>                      |                         |  |                         |  |
| Ký quỹ dài hạn  | 45.836                  | 59.835                                 | 2.313                   | 9.381                                  |
| Lãi dài hạn phải thu  | -                       | 4.712                                  | -                       | -                                      |
| Các khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan    | -                       | -                                      | 3.132.671               | 2.732.322                              |
| Các khoản phải thu dài hạn khác từ hoạt động đầu tư cho vay | 440.104                 | -                                      | -                       | -                                      |
| Phải thu dài hạn khác (*)                                   | 1.383.085               | 1.383.086                              | -                       | -                                      |
|   | <b>1.869.025</b>        | <b>1.447.633</b>                       | <b>3.134.984</b>        | <b>2.741.703</b>                       |

- (\*) Phải thu khác phản ánh khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

|   | <u>Tập đoàn</u>         |  | <u>Công ty</u>          |  |
|---|-------------------------|--|-------------------------|--|
|   | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
| <b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan – công ty mẹ</b> |                         |  |                         |  |
| Phi thương mại – ngắn hạn                             | 142.244                 | 142.244                                | 142.244                 | 142.244                                |
| <b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>         |                         |  |                         |  |
| Cho vay – ngắn hạn                                    | -                       | -                                      | -                       | 2.172.320                              |
| Cho vay – dài hạn                                     | -                       | -                                      | 4.773.374               | 2.283.927                              |
| Phi thương mại – ngắn hạn                             | -                       | -                                      | -                       | 854.104                                |
| Phi thương mại – dài hạn                              | -                       | -                                      | 3.132.671               | 2.732.322                              |

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                              | <u>Tập đoàn</u>                               |   |
|------------------------------|---|---|
|                              | Từ<br>1/1/2015 đến<br>31/12/2015<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2014 đến<br>31/12/2014<br>Triệu VND |
| Số dư đầu năm                | 2.064   | 1.784   |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh  | 24.864  | -   |
| Tăng dự phòng trong năm      | 3.169   | 501   |
| Dự phòng sử dụng trong năm   | (599)   | (151)   |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (909)   | (70)  |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>28.589</b>                                 | <b>2.064</b>                                  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | <u>Tập đoàn</u>   |                 | <u>Công ty</u>    |                 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                     | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> |
|                                     | Triệu VND         | Triệu VND       | Triệu VND         | Triệu VND       |
| Hàng mua đang đi đường              | 912.443           | 64.148          | -                 | -               |
| Nguyên vật liệu                     | 1.939.680         | 599.438         | -                 | -               |
| Công cụ và dụng cụ                  | 699.637           | 511.941         | -                 | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 168.151           | 76.624          | -                 | -               |
| Thành phẩm                          | 705.969           | 366.480         | -                 | -               |
| Hàng hóa                            | 4.453             | 5.097           | -                 | -               |
| Hàng gửi đi bán                     | 4.259             | 3.444           | -                 | -               |
|                                     | 4.434.592         | 1.627.172       | -                 | -               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (16.623)          | (22.318)        | -                 | -               |
|                                     | 4.417.969         | 1.604.854       | -                 | -               |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                              | <u>Tập đoàn</u>       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | <u>Từ 1/1/2015</u>    | <u>Từ 1/1/2014</u>    |
|                              | <u>đến 31/12/2015</u> | <u>đến 31/12/2014</u> |
|                              | Triệu VND             | Triệu VND             |
| Số dư đầu năm                | 22.318                | 20.739                |
| Tăng dự phòng trong năm      | 94.987                | 67.433                |
| Dự phòng sử dụng trong năm   | (99.505)              | (61.739)              |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (1.177)               | (3.488)               |
| Bán một công ty con          | -                     | (627)                 |
| Số dư cuối năm               | 16.623                | 22.318                |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn**

|   | Nhà cửa và<br>cửa trúc<br>Triệu VND | Tài nguyên mỏ<br>khóang sản<br>Triệu VND | Năng cấp<br>tài sản thuê<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-------------------------------------|--|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                     |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu năm                             | 2.805.492                           | 5.800.051                                | 25.760                                | 77.484                             | 11.123.071                          | 55.242                                 | 19.887.100        |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh               | 531.610                             | -  | -                                     | 1.671                              | 611.862                             | 72.373                                 | 1.217.516         |
| Tăng trong năm                            | 83.422                              | -  | 41                                    | 19.553                             | 116.254                             | 4.754                                  | 224.024           |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 487.080                             | -  | -                                     | 20.306                             | 1.607.824                           | 3.589                                  | 2.118.799         |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | (2.457)                             | (773.759)                                | -                                     | (4.511)                            | (418)                               | (4.630)                                | (785.775)         |
| Thanh lý                                  | (12.317)                            | -  | -                                     | (836)                              | (46.753)                            | (4.626)                                | (64.532)          |
| Phân loại lại                             | 17.308                              | (1)                                      | (39)                                  | 501                                | (15.700)                            | (2.069)                                | -                 |
| Số dư cuối năm                            | 3.910.138                           | 5.026.291                                | 25.762                                | 114.168                            | 13.396.140                          | 124.633                                | 22.597.132        |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                    |                                     |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu năm                             | 183.107                             | 171.419                                  | 19.076                                | 36.627                             | 1.040.564                           | 26.394                                 | 1.477.187         |
| Khấu hao trong năm                        | 203.444                             | 173.556                                  | 3.927                                 | 15.411                             | 836.225                             | 19.247                                 | 1.251.810         |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | (2.405)                             | (33.842)                                 | -                                     | (4.511)                            | (1.220)                             | (4.630)                                | (46.608)          |
| Thanh lý                                  | (7.515)                             | -  | -                                     | (834)                              | (37.514)                            | (4.456)                                | (50.319)          |
| Phân loại lại                             | (972)                               | -  | 812                                   | (247)                              | 1.883                               | (1.476)                                | -                 |
| Số dư cuối năm                            | 375.659                             | 311.133                                  | 23.815                                | 46.446                             | 1.839.938                           | 35.079                                 | 2.632.070         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                     |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu năm                             | 2.622.385                           | 5.628.632                                | 6.684                                 | 40.857                             | 10.082.507                          | 28.848                                 | 18.409.913        |
| Số dư cuối năm                            | 3.534.479                           | 4.715.158                                | 1.947                                 | 67.722                             | 11.556.202                          | 89.554                                 | 19.965.062        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty**

|                               | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuế</b><br>Triệu VND | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b><br>Triệu VND | <b>Tổng</b><br>Triệu VND |
|-------------------------------|---|--|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |  |                          |
| Số dư đầu năm                 | 15.098  | 5.661                                      | 20.759                   |
| Tăng trong năm                | 43  | 97   | 140                      |
| <hr/>                         |   |  |                          |
| Số dư cuối năm                | 15.141  | 5.758                                      | 20.899                   |
| <hr/>                         |   |  |                          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |  |                          |
| Số dư đầu năm                 | 11.353  | 2.234                                      | 13.587                   |
| Khấu hao trong năm            | 2.423   | 2.460                                      | 4.883                    |
| <hr/>                         |   |  |                          |
| Số dư cuối năm                | 13.776  | 4.694                                      | 18.470                   |
| <hr/>                         |   |  |                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |  |                          |
| Số dư đầu năm                 | 3.745   | 3.427                                      | 7.172                    |
| Số dư cuối năm                | 1.365   | 1.064                                      | 2.429                    |
| <hr/>                         |   |  |                          |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |
| Số dư đầu năm/cuối năm        | 67.300                                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |
| Số dư đầu năm                 | 22.433                                       |
| Khấu hao trong năm            | 13.460                                       |
| Số dư cuối năm                | 35.893                                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |
| Số dư đầu năm                 | 44.867                                       |
| Số dư cuối năm                | 31.407                                       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn**

|                               | Quyền sử dụng | Phần mềm  | Quyền khai | Quan hệ   | Tài nguyên | Quyền khai thác | Công nghệ | Khác      | Tổng      |
|-------------------------------|---------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
|                               | đất           | vi tính   | thúc nguồn |           |            |                 |           |           |           |
|                               | Triệu VND     | Triệu VND | Triệu VND  | Triệu VND | Triệu VND  | Triệu VND       | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |               |           |            |           |            |                 |           |           |           |
| Số dư đầu năm                 | 170.254       | 111.350   | -          | 712.471   | 305.336    | 588.373         | -         | -         | 2.262.894 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh   | 170.926       | 1.108     | 13.563     | 1.700.112 | 107.362    | -               | 669.433   | 15.791    | 5.377.400 |
| Tăng trong năm                | -             | 231       | 74.845     | -         | -          | -               | -         | -         | 75.076    |
| Chuyển sang xây dựng cơ bản   | -             | 242.864   | -          | -         | -          | -               | -         | -         | 242.864   |
| đổi dạng                      | -             | -         | -          | -         | -          | -               | -         | -         | -         |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (49.615)      | (1.760)   | -          | -         | -          | -               | -         | -         | (51.375)  |
| Số dư cuối năm                | 291.565       | 353.793   | 88.408     | 2.412.583 | 412.698    | 588.373         | 669.433   | 15.791    | 7.906.859 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |               |           |            |           |            |                 |           |           |           |
| Số dư đầu năm                 | 24.053        | 30.304    | -          | 188.375   | 4.990      | 5.369           | -         | -         | 464.198   |
| Kiểm hao trong năm            | 7.555         | 29.733    | 2.595      | 120.149   | 2.603      | 30.550          | 92.095    | 340       | 448.184   |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (5.428)       | (1.760)   | -          | -         | -          | -               | -         | -         | (7.188)   |
| Số dư cuối năm                | 26.180        | 58.277    | 2.595      | 308.524   | 7.593      | 35.919          | 92.095    | 340       | 905.194   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |               |           |            |           |            |                 |           |           |           |
| Số dư đầu năm                 | 146.201       | 81.046    | -          | 524.096   | 300.346    | 583.004         | -         | -         | 1.798.696 |
| Số dư cuối năm                | 265.385       | 295.516   | 85.813     | 2.104.059 | 405.105    | 552.454         | 577.338   | 15.451    | 7.001.665 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty**

|                               | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm/cuối năm        | 4.532                                     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | 2.261                                     |
| Khấu hao trong năm            | 1.074                                     |
|                               | 3.335                                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | 2.271                                     |
| Số dư cuối năm                | 1.197                                     |

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | <b>Tập đoàn</b> |              | <b>Công ty</b> |           |
|--|-----------------|--------------|----------------|-----------|
|  | 31/12/2015      | 1/1/2015     | 31/12/2015     | 1/1/2015  |
|  | Triệu VND       | Triệu VND    | Triệu VND      | Triệu VND |
| Số dư đầu năm                          | 3.811.051       | 20.042.933   | -              | 10.021    |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh            | 223.192         | 2.799        | -              | -         |
| Tăng trong năm                         | 3.843.388       | 3.356.972    | -              | 1.093     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (2.118.799)     | (17.154.847) | -              | (4.313)   |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình    | (242.864)       | (67.048)     | -              | -         |
| Chuyển từ hàng tồn kho                 | 396             | -            | -              | -         |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (18.270)        | (972.598)    | -              | (63)      |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (17.183)        | (6.594)      | -              | -         |
| Thanh lý                               | (876)           | (5.263)      | -              | (4.521)   |
| Xóa sổ                                 | -               | (2.217)      | -              | (2.217)   |
| Phân loại sang phải thu khác dài hạn   | -               | (1.383.086)  | -              | -         |
|  |                 |              | -              |           |
| Số dư cuối năm                         | 5.480.035       | 3.811.051    | -              | -         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                      | <b>Tập đoàn</b>   |                      | <b>Công ty</b>    |                   |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | <b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b>      | <b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b>   |
|                                      | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
|                                      |                   | <b>Phân loại lại</b> |                   |                   |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>      |                   |                      |                   |                   |
| Đầu tư vào các công ty con           | -                 | -                    | 6.526.105         | 3.389.914         |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (a)  | 9.124.149         | 8.601.126            | 7.989.232         | 8.932.424         |
| Đầu tư dài hạn khác                  | 21.646            | -                    | -                 | -                 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn    | (912)             | -                    | -                 | -                 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | -                 | 144.050              | -                 | -                 |
|                                      | <b>9.144.883</b>  | <b>8.745.176</b>     | <b>14.515.337</b> | <b>12.322.338</b> |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn (b)</b> | <b>293.990</b>    | <b>4.042.212</b>     | <b>287.890</b>    | <b>239.614</b>    |

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con gián tiếp của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

|   | <b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b>  |
|---|-------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings                             | 516.600           | 516.600          |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San) | 3.816.814         | 2.873.314        |
| Công ty TNHH Masan Nutri-Science (trước đây là công ty TNHH Sam Kim)          | 2.192.691         | -                |
|   | <b>6.526.105</b>  | <b>3.389.914</b> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư các công ty liên kết

Tập đoàn

|   | 31/12/2015 |                    |   |                    | 1/1/2015 |   |                          |                          |
|---|------------|--------------------|---|--------------------|----------|---|--------------------------|--------------------------|
|   | % sở hữu   | % quyền biểu quyết | Giá trị hợp lý Triệu VND                      | Đự phòng Triệu VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết                            | Giá trị hợp lý Triệu VND | Đự phòng Triệu VND       |
|   |            |                    | Giá trị theo phương pháp chủ sở hữu Triệu VND |                    |          | Giá trị theo phương pháp chủ sở hữu Triệu VND |                          | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)         | 19,5%      | 19,5%              | 8.838.067                                     | -                  | 19,5%    | 19,5%   | 8.357.101                | -                        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")                             | 32,8%      | 32,8%              | 254.802                                       | -                  | 32,8%    | 32,8%   | 240.425                  | -                        |
| Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào ("Táo Vinh Hào") (trước đây là "Táo Vinh Hào") | -          | -                  | -   | -                  | -        | -   | 3.600                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (**)                       | 25,0%      | 25,0%              | 8.954   | -                  | -        | -   | -                        | -                        |
| Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang") (**)                                | 26,2%      | 26,2%              | 5.016   | -                  | -        | -   | -                        | -                        |
| Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình ("Abattoir") (**)                        | 25,0%      | 25,0%              | 8.508   | -                  | -        | -   | -                        | -                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại Đông Nai ("DN Mầu") (**)    | 21,3%      | 21,3%              | 8.802   | -                  | -        | -   | -                        | -                        |
|   |            |                    | 9.124.149                                     | -                  |          | (****)  | 8.601.126                | -                        |
|   |            |                    |   |                    |          |   |                          | (****)                   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|   | Techcombank<br>Triệu VND | Cholimes<br>Triệu VND | Táo                   |                       | Thuận Phát<br>Triệu VND | Lộc Khang<br>Triệu VND | Abattoir<br>Triệu VND | DN Manu<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
|   |                          |                       | Vinh Hao<br>Triệu VND | Vinh Hao<br>Triệu VND |                         |                        |                       |                      |                   |
| Số dư đầu năm – Phần loại lợi                                     | 8.357.101                | 240.425               | 3.600                 | -                     | -                       | -                      | -                     | -                    | 8.601.126         |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh (**)                                  | -                        | -                     | -                     | 7.684                 | -                       | 5.070                  | 6.286                 | 8.566                | 27.606            |
| Chia lợi nhuận(lỗ) sau khi mua lại của công ty liên kết trong năm | 480.966                  | 14.377                | -                     | 1.270                 | (54)                    | 2.222                  | 236                   | 236                  | 499.017           |
| Thanh lý khoản đầu tư vào một công ty liên kết (***)              | -                        | -                     | (3.600)               | -                     | -                       | -                      | -                     | -                    | (3.600)           |
| Số dư cuối năm  | 8.838.067                | 254.802               | -                     | 8.954                 | 5.016                   | 8.508                  | 8.802                 | 8.802                | 9.124.149         |

(\*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,4% (1/1/2015: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,6% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi ký hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(\*\*) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong đó năm giữ 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco. Lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS đã tăng lên 68,6% vào tháng 12 năm 2015. Proconco năm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir, 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của DN Manu và 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu của Lộc Khang. Giao dịch này dẫn đến Công ty có ảnh hưởng trọng yếu đối với những công ty này thông qua MNS.

(\*\*\*) Tháng 7 năm 2015, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vinh Hao ("VHC") đã hoàn tất chuyển nhượng 30% cổ phần trong Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào ("TVH"), một công ty liên kết. Kết quả giao dịch này, MNS không còn năm giữ cổ phần trong TVH.

(\*\*\*\*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty**

|   | 31/12/2015 |                    | 1/1/2015 |                    | Giá trị hợp lý Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
|---|------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
|   | % sở hữu   | % quyền biểu quyết | % sở hữu | % quyền biểu quyết |                          |                    |                   |                    |                          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") | 15%        | 15%                | 15%      | 19,5%              | (*)                      | -                  | 8.932.424         | -                  | (*)                      |

Phần loại lại

(\*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

**(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Phần lớn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn**

|  | Phí tư vấn<br>và khảo sát<br>Triệu VND | Chi phí đất<br>trả trước<br>Triệu VND | Trục in<br>Triệu VND | Công cụ và<br>dụng cụ<br>Triệu VND | Chi phí vay<br>Triệu VND | Phí<br>sắp xếp<br>Triệu VND | Chi phí trước<br>hoạt động<br>Triệu VND | Chi phí khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|--|---------------------------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---|---------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 632.994                                | 2.171                                 | 46                   | 12.434                             | 230.665                  | 155.379                     | 284.985                                 | 50.918                    | 1.369.592         |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh                      | -                                      | 93.572                                | -                    | 16.417                             | -                        | -                           | -                                       | 45.718                    | 155.707           |
| Tăng trong năm                                   | -                                      | 34.096                                | -                    | 13.001                             | -                        | -                           | 152.604                                 | 10.484                    | 210.185           |
| Chuyển sang vay dài hạn                          | -                                      | -                                     | -                    | -                                  | (229.975)                | -                           | -                                       | -                         | (229.975)         |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn           | -                                      | -                                     | -                    | (328)                              | -                        | -                           | -                                       | -                         | (328)             |
| Chuyển (sang)/từ tài sản cố định hữu hình        | -                                      | -                                     | -                    | (801)                              | -                        | -                           | 739.969                                 | -                         | 739.168           |
| Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                      | -                                     | -                    | 31.125                             | -                        | -                           | 29.585                                  | (42.439)                  | 18.271            |
| Phần bỏ trong năm                                | (33.026)                               | (3.399)                               | (46)                 | (30.625)                           | (690)                    | (155.376)                   | (25.826)                                | (17.060)                  | (266.048)         |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình                | -                                      | 44.187                                | -                    | -                                  | -                        | -                           | -                                       | -                         | 44.187            |
| Thanh lý   | -                                      | -                                     | -                    | (761)                              | -                        | -                           | -                                       | -                         | (761)             |
| Phần loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn    | -                                      | -                                     | -                    | 2.624                              | -                        | -                           | -                                       | -                         | 2.624             |
| Phần loại lại                                    | -                                      | -                                     | -                    | -                                  | -                        | (3)                         | (15.179)                                | 15.182                    | -                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>599.968</b>                         | <b>170.627</b>                        | <b>-</b>             | <b>43.086</b>                      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                    | <b>1.166.138</b>                        | <b>62.803</b>             | <b>2.042.622</b>  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty**

|                         | <b>Chi phí vay</b><br>Triệu VND | <b>Chi phí khác</b><br>Triệu VND | <b>Tổng</b><br>Triệu VND |
|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm           | 35.969                          | 6.319                            | 42.288                   |
| Tăng trong năm          | -                               | 212                              | 212                      |
| Chuyển sang vay dài hạn | (35.279)                        | -                                | (35.279)                 |
| Phân bổ trong năm       | (690)                           | (2.736)                          | (3.426)                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>-</b>                        | <b>3.795</b>                     | <b>3.795</b>             |

**14. Lợi thế thương mại**

|                               | <b>Tập đoàn</b><br>Triệu VND |
|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |
| Số dư đầu năm                 | 942.834                      |
| Tăng trong năm                | 145.841                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.088.675</b>             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |
| Số dư đầu năm                 | 150.480                      |
| Khấu hao trong năm            | 109.518                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>259.998</b>               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |
| Số dư đầu năm                 | 792.354                      |
| Số dư cuối năm                | 828.677                      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

|                            | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                            | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 287.683                 | 736.517               | -                       | -                     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 116.597                 | 78.677                | -                       | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 31.682                  | 32.669                | -                       | -                     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 62.956                  | 27.451                | -                       | -                     |
| Các loại thuế khác         | 5.614                   | 87.236                | -                       | 1.127                 |
|                            | 504.532                 | 962.550               | -                       | 1.127                 |

**16. Chi phí phải trả**

|  | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND |
| Lãi vay phải trả                         | 481.027                 | 507.510               | 115.383                 | 192.767               |
| Phải trả cho xây dựng công trình         | 150.801                 | 192.614               | -                       | -                     |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại          | 585.883                 | 476.995               | -                       | -                     |
| Phí tư vấn                               | 121.269                 | 55.044                | 28.040                  | 21.328                |
| Thương và lương tháng 13                 | 91.867                  | 112.489               | -                       | -                     |
| Chiết khấu hàng bán                      | 536.795                 | 70.622                | -                       | -                     |
| Chi phí vận chuyển                       | 62.174                  | 103.563               | -                       | -                     |
| Thuế nhà thầu                            | 2.308                   | 79.257                | 401                     | 334                   |
| Thuế và lệ phí tái nguyên thiên nhiên    | 286.166                 | 77.125                | -                       | -                     |
| Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua | 68.293                  | 10.401                | -                       | -                     |
| Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường   | 56.210                  | 15.193                | -                       | -                     |
| Khác                                     | 433.128                 | 161.718               | 4.067                   | 810                   |
|  | 2.875.921               | 1.862.531             | 147.891                 | 215.239               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả khác**

|                                     | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                     | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>       |                         |                       |                         |                       |
| Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội    | 10.683                  | 104                   | -                       | -                     |
| Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng | 6.444                   | 935                   | -                       | 155                   |
| Cố tức phải trả                     | 54.839                  | 54.672                | -                       | -                     |
| Mua cổ phần công ty con             | -                       | 1.739.738             | -                       | 1.500.558             |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu         | 60.561                  | -                     | 60.561                  | -                     |
| Khác                                | 265.946                 | 71.289                | 51.050                  | 54.611                |
|                                     | <b>398.473</b>          | <b>1.866.738</b>      | <b>111.611</b>          | <b>1.555.324</b>      |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>        |                         |                       |                         |                       |
| Phải trả dài hạn                    | 75.009                  | 93.043                | -                       | 14.580                |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu         | -                       | 60.561                | -                       | 60.561                |
| Ký quỹ dài hạn                      | 22.804                  | 24.297                | -                       | -                     |
|                                     | <b>97.813</b>           | <b>177.901</b>        | <b>-</b>                | <b>75.141</b>         |

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND |
| Vay ngắn hạn                                  | 5.302.490               | 5.329.970             | -                       | -                     |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19) | 3.064.135               | 712.308               | 2.844.842               | 567.960               |
|   | <b>8.366.625</b>        | <b>6.042.278</b>      | <b>2.844.842</b>        | <b>567.960</b>        |

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND |
| Vay ngân hàng: |                         |                       |                         |                       |
| Tiền VND       | 4.736.655               | 4.255.258             | -                       | -                     |
| Tiền Đô la Mỹ  | 565.835                 | 1.074.712             | -                       | -                     |
|                | <b>5.302.490</b>        | <b>5.329.970</b>      | <b>-</b>                | <b>-</b>              |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND |
| Vay dài hạn (a)                                  | 961.867                 | 4.015.513             | -                       | -                     |
| Khoản vay chuyển đổi                             | 567.960                 | 567.960               | 567.960                 | 567.960               |
| Trái phiếu có đảm bảo                            | 28.747.968              | 13.600.000            | 6.265.604               | 4.700.000             |
| Nợ thuê tài chính                                | 39.452                  | 50.805                | -                       | -                     |
|  | <hr/>                   | <hr/>                 | <hr/>                   | <hr/>                 |
|  | 30.317.247              | 18.234.278            | 6.833.564               | 5.267.960             |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng<br>(Thuyết minh 18) | (3.064.135)             | (712.308)             | (2.844.842)             | (567.960)             |
|  | <hr/>                   | <hr/>                 | <hr/>                   | <hr/>                 |
| Hoàn trả sau 12 tháng                            | 27.253.112              | 17.521.970            | 3.988.722               | 4.700.000             |

**(a) Vay dài hạn**

|                | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND | 1/1/2015<br>Triệu VND |
| Vay ngân hàng: |                         |                       |                         |                       |
| Tiền VND       | 961.867                 | 276.639               | -                       | -                     |
| Tiền Đô la Mỹ  | -                       | 3.738.874             | -                       | -                     |
|                | <hr/>                   | <hr/>                 | <hr/>                   | <hr/>                 |
|                | 961.867                 | 4.015.513             | -                       | -                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*  
**Mẫu B 09a – DN/HN**

**20. Biến động của vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn**

|   | Vốn cổ phần      |                  | Thặng dư vốn cổ phần |           | Vốn khác của chủ sở hữu |                   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |                   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |           | Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty |           | Cổ đông không kiểm soát |           | Tổng Triệu VND |
|---|------------------|------------------|----------------------|-----------|-------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|---|-----------|-------------------------|-----------|----------------|
|   | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND         | Triệu VND                  | Triệu VND         | Triệu VND                         | Triệu VND | Triệu VND                                   | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND |                |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>  | 7.349.113        | 9.601.627        | (8.832.067)          | (43.098)  | 6.357.394               | 14.432.969        | 8.828.528                  | 23.261.497        |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi công cụ nợ                          | 8.968            | 29.537           | -                    | -         | -                       | 38.505            | -                          | 38.505            |                                   |           |   |           |                         |           | 38.505         |
| Các giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát trong công ty con             | -                | -                | 14.161               | -         | -                       | 14.161            | (1.074.566)                | (1.060.405)       |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát từ phát hành thêm cổ phiếu của công ty con | -                | -                | (192.216)            | -         | -                       | (192.216)         | 581.896                    | 389.680           |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát từ phát hành thêm cổ phiếu của công ty con | -                | -                | (34.927)             | -         | (349.327)               | (349.327)         | 74.832                     | 39.905            |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Thành lý công ty con  | -                | -                | -                    | -         | (16.349)                | (16.349)          | (1.152.733)                | (1.502.060)       |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty con                                    | -                | -                | -                    | 43.098    | -                       | 43.098            | 16.909                     | 60.007            |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                | -                | -                    | -         | 1.080.169               | 1.080.169         | 956.873                    | 2.037.042         |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Chưa có tức   | -                | -                | -                    | -         | -                       | -                 | (1.304.830)                | (1.304.830)       |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| Phân bổ vào các quỹ khác  | -                | -                | -                    | -         | (17.853)                | (17.853)          | (34.202)                   | (34.202)          |                                   |           |   |           |                         |           |                |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>                                      | <b>7.358.081</b> | <b>9.631.164</b> | <b>(9.045.049)</b>   | <b>-</b>  | <b>7.071.887</b>        | <b>15.016.083</b> | <b>6.909.056</b>           | <b>21.925.139</b> |                                   |           |   |           |                         |           |                |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>Triệu VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Vốn chủ sở hữu<br>thuộc về cổ đông<br>vốn chủ sở hữu<br>của Công ty<br>Triệu VND | Cổ đông<br>không<br>kiểm soát<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|---|--|--|--|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>               | 7.358.081                   | 9.631.164                            | (9.045.049)                             | 7.071.887  | 15.016.083   | 6.909.056                                  | 21.925.139        |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty<br>con | -                           | -                                    | -                                       | -  | -  | -  | -                 |
| Phát hành cổ phiếu mới                                 | 109.098                     | (58)                                 | -                                       | 14.051   | 14.051   | (1.150.764)                                | (1.136.713)       |
| Hợp nhất kinh doanh                                    | -                           | -                                    | -                                       | -  | 109.040  | -  | 109.040           |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                               | -                           | -                                    | -                                       | 1.478.292  | 1.478.292  | 4.355.773                                  | 4.355.773         |
| Chia cổ tức  | -                           | -                                    | -                                       | -  | -  | 1.048.958                                  | 2.527.250         |
| Phân bổ vào các quỹ                                    | -                           | -                                    | -                                       | (2.850)  | (2.850)  | (666.846)                                  | (666.846)         |
|  |                             |                                      |   |  |  | (1.747)                                    | (4.597)           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>             | 7.467.179                   | 9.631.106                            | (9.045.049)                             | 8.561.380  | 16.614.616   | 10.494.430                                 | 27.109.046        |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty**

|  | Vốn cổ phần<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>Triệu VND | (Lỗ)/lợi<br>nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|--------------------------------------|---|--|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>                   | 7.349.113                | 9.601.627                            | (1.488.972)                             | (1.206.546)  | 14.255.222        |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ | 8.968                    | 29.537                               | -                                       | -  | 38.505            |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -                        | -                                    | -                                       | 3.237.391  | 3.237.391         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>                 | <b>7.358.081</b>         | <b>9.631.164</b>                     | <b>(1.488.972)</b>                      | <b>2.030.845</b>   | <b>17.531.118</b> |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>                   | 7.358.081                | 9.631.164                            | (1.488.972)                             | 2.030.845  | 17.531.118        |
| Phát hành cổ phiếu mới                                     | 109.098                  | (58)                                 | -                                       | -  | 109.040           |
| Lỗ thuần trong năm   | -                        | -                                    | -                                       | (522.355)  | (522.355)         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>                 | <b>7.467.179</b>         | <b>9.631.106</b>                     | <b>(1.488.972)</b>                      | <b>1.508.490</b>   | <b>17.117.803</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 31/12/2015        |           | 1/1/2015          |           |
|---------------------------------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|
|                                 | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 746.717.861       | 7.467.179 | 735.808.140       | 7.358.081 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                   |           |                   |           |
| Cổ phiếu phổ thông              | 746.717.861       | 7.467.179 | 735.808.140       | 7.358.081 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>     | -                 | 9.631.106 | -                 | 9.631.164 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

|  | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 |                  | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 |                  |
|--|----------------------------|------------------|----------------------------|------------------|
|  | Số lượng cổ phiếu          | Triệu VND        | Số lượng cổ phiếu          | Triệu VND        |
| Số dư đầu năm  | 735.808.140                | 7.358.081        | 734.911.338                | 7.349.113        |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ | -                          | -                | 896.802                    | 8.968            |
| Phát hành cổ phiếu mới                                     | 10.909.721                 | 109.098          | -                          | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>746.717.861</b>         | <b>7.467.179</b> | <b>735.808.140</b>         | <b>7.358.081</b> |

**22. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai. Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, tăng/giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát và chênh lệch giữa giá mua lại phần vốn khác và giá trị ghi sổ của nó được hạch toán vào vốn khác của chủ sở hữu thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                             | <u>Tập đoàn</u>               |                               | <u>Công ty</u>                |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014 | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014 |
|                             | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND                     |
|                             | Phân loại lại                 |                               |                               |                               |
| Tổng doanh thu              |                               |                               |                               |                               |
| ▪ Bán Thành phẩm            | 30.936.438                    | 16.288.802                    | -                             | -                             |
| ▪ Dịch vụ và doanh thu khác | 388.433                       | 89.032                        | -                             | -                             |
| Các khoản giảm trừ          |                               |                               |                               |                               |
| ▪ Chiết khấu hàng bán       | (606.100)                     | (192.121)                     | -                             | -                             |
| ▪ Hàng bán bị trả lại       | (90.361)                      | (65.819)                      | -                             | -                             |
| <b>Doanh thu thuần</b>      | <b>30.628.410</b>             | <b>16.119.894</b>             | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

**24. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <u>Tập đoàn</u>               |                               | <u>Công ty</u>                |                               |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014 | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015 | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014 |
|                                  | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND                     |
|                                  | Phân loại lại                 |                               |                               |                               |
| Tổng giá vốn hàng                |                               |                               |                               |                               |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 20.351.826                    | 9.632.010                     | -                             | -                             |
| ▪ Dịch vụ và khác                | 374.151                       | 7.235                         | -                             | -                             |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 93.809                        | 63.945                        | -                             | -                             |
|                                  | <b>20.819.786</b>             | <b>9.703.190</b>              | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <u>Tập đoàn</u>                            |  | <u>Công ty</u>                             |  |
|---|--|--|--|--|
|   | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND |
| Lãi thu từ:                               |  |  |  |  |
| • Tiền gửi                                | 354.292                                    | 372.720                                    | 28.811                                     | 26.318                                     |
| • Cho vay đầu tư khác                     | 481.055                                    | 32.233                                     | 30.806                                     | 176.691                                    |
| • Cho công ty con vay                     | -  | -  | 617.142                                    | 598.404                                    |
| Thu nhập từ cổ tức                        | -  | -  | -  | 3.169.052                                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 65.924                                     | 34.859                                     | 1.821                                      | 753  |
| Bất lợi thương mại từ mua lại công ty con | 147.641                                    | -  | -  | -  |
| Thanh lý khoản đầu tư trong công ty con   | -  | 1.111.073                                  | -  | 286.587                                    |
| Doanh thu tài chính khác                  | 333.391                                    | 20.082                                     | -  | 1.700                                      |
|   | <b>1.382.303</b>                           | <b>1.570.967</b>                           | <b>678.580</b>                             | <b>4.259.505</b>                           |

**26. Chi phí tài chính**

|   | <u>Tập đoàn</u>                            |  | <u>Công ty</u>                             |  |
|---|--|--|--|--|
|   | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND |
| Chi phí lãi vay từ:                     |  |  |  |  |
| • Ngân hàng                             | 370.514                                    | 451.685                                    | 690  | -  |
| • Các trái chủ và khác                  | 2.036.791                                  | 1.013.037                                  | 593.473                                    | 689.200                                    |
| • Công ty con                           | -  | -  | 28.952                                     | 220.087                                    |
| Chi phí hạn mức vay trả cho công ty con | -  | -  | -  | 2.893                                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 207.492                                    | 95.933                                     | 717  | 14   |
| Chi phí tài chính khác                  | 99.904                                     | 150.336                                    | 2.947                                      | 10.380                                     |
|   | <b>2.714.701</b>                           | <b>1.710.991</b>                           | <b>626.779</b>                             | <b>922.574</b>                             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết**

|  | <u>Tập đoàn</u>                            |  |
|--|--|--|
|  | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND |
| Lợi nhuận từ các công ty liên kết  | 499.017                                    | 610.246                                    |
| Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại | -  | (663.307)                                  |
|  | <u>499.017</u>                             | <u>(53.061)</u>                            |

**28. Thu nhập khác**

|  | <u>Tập đoàn</u>                            |  | <u>Công ty</u>                             |  |
|--|--|--|--|--|
|  | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn | 2.759                                      | 9.117                                      | -  | -  |
| Thu nhập khác                                      | 31.754                                     | 296.320                                    | 9.113                                      | 8.443                                      |
|  | <u>34.513</u>                              | <u>305.437</u>                             | <u>9.113</u>                               | <u>8.443</u>                               |

**29. Chi phí khác**

|   | <u>Tập đoàn</u>                            |  | <u>Công ty</u>                             |  |
|---|--|--|--|--|
|   | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2015<br>đến 31/12/2015<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 31/12/2014<br>Triệu VND |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn | 13.210                                     | 14.553                                     | -  | 1.433                                      |
| Chi phí khác                                      | 60.943                                     | 54.303                                     | 50   | -  |
|   | <u>74.153</u>                              | <u>68.856</u>                              | <u>50</u>                                  | <u>1.433</u>                               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.478.292 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.080.169 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 752.369.623 cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 746.740.068 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông*

|  | <b>Từ 1/1/2015<br/>đến 31/12/2015</b> | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 31/12/2014</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>                      | <b>Triệu VND</b>                      |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.478.292                             | 1.080.169                             |

(ii) *Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành*

|   | <b>Từ 1/1/2015<br/>đến 31/12/2015</b> | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 31/12/2014</b> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                                    | 735.808.140                           | 734.911.338                           |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thông qua chuyển đổi các công cụ nợ          | -                                     | 378.377                               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền                                    | 5.111.130                             | -                                     |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian                | 11.450.353                            | 11.450.353                            |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm</b> | <b>752.369.623</b>                    | <b>746.740.068</b>                    |

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

**Tập đoàn**

| <b>Bên liên quan</b>      | <b>Tính chất giao dịch</b>       | <b>Từ 1/1/2015<br/>đến 31/12/2015</b> | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 31/12/2014</b> |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                           |                                  | <b>Triệu VND</b>                      | <b>Triệu VND</b>                      |
| <b>Bên liên quan khác</b> |                                  |                                       |                                       |
| Ban quản lý chủ chốt      | Thù lao trả cho Ban Giám đốc (*) | 72.049                                | 41.417                                |

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

| Công ty liên quan  | Bản chất giao dịch   | Từ 1/1/2015    | Từ 1/1/2014    |
|--|--|----------------|----------------|
|  |  | đến 31/12/2015 | đến 31/12/2014 |
|  |  | Triệu VND      | Triệu VND      |
| <b>Công ty con</b>   |  |                |                |
| Công ty Cổ phần<br>Hàng Tiêu Dùng Masan  | Khoản vay nhận từ công ty con  | -              | 735.000        |
|  | Chi phí lãi vay từ khoản vay dài hạn   | -              | 220.087        |
|  | Phí duy trì hạn mức vay  | -              | 2.893          |
|  | Thu nhập cổ tức  | -              | 1.240.800      |
|  | Khoản vay trả cho công ty con bằng việc<br>chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con          | -              | 7.709.298      |
|  | Chi phí lãi vay trả cho công ty con bằng<br>việc chuyển nhượng khoản nợ cho công<br>ty con | -              | 2.831.626      |
|  | Giá mua công ty con  | -              | 1.246.496      |
| Công ty Cổ Phần Tầm<br>Nhìn Masan (trước đây là<br>Công ty Cổ Phần Tầm<br>Nhìn Ma San) | Khoản vay cấp cho công ty con  | 3.196          | 941.588        |
|  | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 546.907        | 475.115        |
| Công ty Cổ Phần Tài<br>Nguyên Ma San   | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 52.914         | 141.527        |
|  | Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay  | -              | 72.995         |
|  | Thu hồi khoản vay từ công ty con   | 210.000        | -              |
|  | Tiền lãi vay nhận từ công ty con   | 786.000        | -              |
| Công ty TNHH Khai Thác<br>Chế Biển Khoáng<br>Sân Núi Pháo                              | Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay  | -              | 123.664        |
|  | Khoản vay cấp cho công ty con  | -              | 210.000        |
|  | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 11.322         | 13.430         |
|  | Hỗ trợ tài chính   | 490.000        | -              |
| Công ty TNHH<br>Một Thành Viên<br>Masan Brewery  | Khoản vay cấp cho công ty con  | -              | 475.657        |
|  | Thu hồi khoản vay từ công ty con   | 79.569         | 452.577        |
|  | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 1.346          | 32.436         |
|  | Thu hồi khoản vay từ cân trừ khoản góp<br>vốn  | -              | 368.300        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Công ty liên quan     | Bản chất giao dịch                        | Từ 1/1/2015    | Từ 1/1/2014    |
|-----------------------|---|----------------|----------------|
|                       |   | đến 31/12/2015 | đến 31/12/2014 |
|                       |   | Triệu VND      | Triệu VND      |
| Công ty TNHH          | Bán cổ phiếu                              | -              | 4.409.682      |
| Một Thành Viên        | Thu nhập cổ tức                           | -              | 1.928.252      |
| MasanConsumerHoldings | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay | -              | 2.353          |
|                       | Cho công ty con vay                       | -              | 194.465        |
|                       | Thu hồi khoản vay từ công ty con          | -              | 194.465        |
| Công ty TNHH Kenji    | Khoản vay cấp cho công ty con             | 629.000        | -              |
|                       | Chi phí lãi vay từ khoản vay              | 28.952         | -              |
|                       | Chi trả khoản vay cho công ty con         | 629.000        | -              |
|                       | Chi trả lãi vay cho công ty con           | 28.739         | -              |
| Công ty TNHH Shika    | Cho công ty con vay                       | 1.050.500      | -              |
|                       | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay | 4.653          | -              |
|                       | Thu hồi khoản vay từ công ty con          | 237.000        | -              |
| Ban quản lý chủ chốt  | Thù lao trả cho Ban Giám đốc              | 5.260          | 3.518          |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Số liệu so sánh**

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), Thông tư 200 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn trong Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Do kết quả của thay đổi chính sách kế toán, số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại. Ngoài ra, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong báo cáo trước đây được phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

|   | <b>Tập đoàn</b>                                 |  | <b>Công ty</b>                                  |  |
|---|---|--|---|--|
|   | <b>1/1/2015</b><br>(Phân loại lại)<br>Triệu VND | <b>31/12/2014</b><br>(Theo báo cáo trước đây)<br>Triệu VND | <b>1/1/2015</b><br>(Phân loại lại)<br>Triệu VND | <b>31/12/2014</b><br>(Theo báo cáo trước đây)<br>Triệu VND |
| Phải thu từ cho vay – ngắn hạn            | -   | -  | 2.172.320                                       | -  |
| Phải thu khác – ngắn hạn                  | 527.770   | 490.742  | 1.041.652                                       | 3.183.613  |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 13.615  | -  | -   | -  |
| Tài sản ngắn hạn khác                     | -   | 50.643   | -   | 30.359   |
| Phải thu từ cho vay dài hạn               | -   | -  | 2.283.927                                       | -  |
| Phải thu dài hạn khác                     | 1.447.633                                       | 1.387.798  | 2.741.703                                       | 5.016.249  |
| Đầu tư vào công ty liên kết               | 8.601.126                                       | 8.597.526  | -   | -  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | 144.050   | 147.650  | -   | -  |
| Tài sản dài hạn khác                      | -   | 59.835   | -   | 9.381  |
| Vốn khác của chủ sở hữu                   | (9.045.049)                                     | 97.703   | (1.488.972)                                     | 97.703   |
| Vốn khác                                  | -   | (9.142.752)  | -   | (1.586.675)  |

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                  | <b>Tập đoàn</b>   |  | <b>Công ty</b>  |  |
|------------------|---|--|---|--|
|                  | <b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b><br>(Phân loại lại)<br>Triệu VND | <b>Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014</b><br>(Theo báo cáo trước đây)<br>Triệu VND | <b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b><br>(Phân loại lại)<br>Triệu VND | <b>Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014</b><br>(Theo báo cáo trước đây)<br>Triệu VND |
| Tổng doanh thu   | 16.377.834  | 16.346.576   | -   | -  |
| Giá vốn hàng bán | 9.703.190   | 9.489.008  | -   | -  |
| Chi phí bán hàng | 2.672.111   | 2.864.837  | -   | -  |
| Thu nhập khác    | 305.437   | 405.287  | 8.443   | 67.929   |
| Chi phí khác     | 68.856  | 158.904  | 1.433   | 60.919   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần**

So với lợi nhuận thuần Quý IV năm 2014 là 1.848 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2015 của Tập đoàn là 1.361 tỷ VND (sau phân bổ lợi thế thương mại). Sự sụt giảm này là do các khoản lợi nhuận không thường xuyên phát sinh trong cùng kỳ năm trước như việc thanh lý các công ty con. Các mảng kinh doanh cơ bản đã thể hiện được đà tăng mạnh trong Quý IV với doanh thu thuần và lợi nhuận gộp tăng tương ứng 118,4% và 62,8%.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ Quý IV của Công ty lỗ 11 tỷ VND so với khoản lợi nhuận 259 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm doanh thu tài chính trong kỳ.

**34. Sự kiện sau niên độ**

Trong tháng 1 năm 2016, Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”), sở hữu toàn phần bởi Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan, đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”). Giao dịch này dẫn đến lợi ích của MSB trong VHC tăng lên từ 63,5% đến 84,2%.

Trong tháng 1 năm 2016, trong nỗ lực làm tăng tính thanh khoản của Tập đoàn, chấp nhận các công cụ có lợi tức thấp hơn, Tập đoàn đã thu về các khoản nợ phải thu lên đến 9.546.889 triệu VND, và tăng tài khoản tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền tương ứng.

Trong tháng 1 năm 2016, MNS, thông qua công ty sở hữu toàn phần, Kenji, đã mua thêm 10.412.088 cổ phiếu của Proconco. Giao dịch này dẫn đến lợi ích của MNS trong Proconco tăng lên từ 68,6% đến 75,2%.

Trong tháng 1 năm 2016, Singha Asia Holding Pte Ltd (“Singha”) đầu tư lần lượt 13.343.726 triệu VND, và 1.111.900 triệu VND bằng tiền mặt vào Công Ty TNHH MTV Masanconsumerholdings (“MCH”), và Công Ty TNHH MTV Masan Brewery (“MB”), tương ứng với lợi ích vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3%. Tổng số tiền tài trợ còn lại bởi Singha tương đương với 450 triệu USD nhằm tăng thêm lợi ích kinh tế trong MCH lên mức 25% sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật và phê duyệt của doanh nghiệp.

Trong tháng 1 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 77,8% lên 96,7% bằng cách mua lại cổ phần thứ cấp.

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch